



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Tầng 4 - số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2025

Bao gồm:

- *Bảng cân đối kế toán*
- *Báo cáo kết quả hoạt động SXKD*
- *Lưu chuyển tiền tệ*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính*

Hà Nội, tháng 01 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Hà Nội
Tel: 04.37346848 Fax: 04.37346838

Báo cáo tài chính HN
Quý IV - Năm 2025
Mẫu số B01 - DN (Ban hành kèm theo thông
tư số 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ
Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117.519.986.155	151.636.741.942
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	16.767.519.895	8.902.326.168
1. Tiền	111		14.767.519.895	8.902.326.168
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	63.706.274	7.062.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		63.706.274	7.062.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.720.449.497	92.112.503.648
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	60.013.536.231	83.948.803.054
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.906.667.063	8.281.114.806
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11.500.000.000	12.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	17.081.042.144	15.028.222.693
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(33.780.795.941)	(27.645.636.905)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139	5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	10.631.685.598	14.324.076.849
1. Hàng tồn kho	141		17.490.180.371	15.549.560.517
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.858.494.773)	(1.225.483.668)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.336.624.891	29.235.835.277
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	607.495.897	365.787.609
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.729.128.994	28.870.047.668
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.185.789.296	126.235.487.642
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.047.473.373	33.722.676.770
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		7.764.647.408	27.372.429.335
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	282.825.965	6.350.247.435
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.527.389.435	9.220.702.897
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	7.691.053.821	8.522.773.475
- Nguyên giá	222		28.307.350.695	27.272.849.044
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.616.296.874)	(18.750.075.569)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	836.335.614	697.929.422
- Nguyên giá	228		1.584.220.913	1.408.758.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(747.885.299)	(710.829.491)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		711.478.704	1.079.877.554
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	711.478.704	1.079.877.554
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	28.611.176.310	29.268.338.825
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.604.854.163	18.604.854.163
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.450.000.000	16.450.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.443.677.853)	(5.786.515.338)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51.288.271.474	52.943.891.596

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	51.257.653.928	52.913.274.050
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		30.617.546	30.617.546
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		214.705.775.451	277.872.229.584
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		65.682.507.302	111.430.377.355
I. Nợ ngắn hạn	310		65.401.578.195	111.134.904.652
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	53.757.739.969	75.979.638.888
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.245.334.048	3.554.053.784
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	73.010.674	46.637.909
4. Phải trả người lao động	314		1.236.166.956	634.774.894
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.101.084.433	7.323.001.391
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	104.087.163	93.842.912
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.771.763.760	4.850.724.874
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	-	18.652.230.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	112.391.192	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		280.929.107	295.472.703
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	280.929.107	295.472.703
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149.023.268.149	166.441.852.229
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	149.023.268.149	166.441.852.229
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.596.615.372	2.596.615.372
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		337.031.314	337.031.314
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(58.090.378.537)	(40.671.794.457)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(40.671.794.457)	(32.795.063.346)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(17.418.584.080)	(7.876.731.111)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		214.705.775.451	277.872.229.584

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Xuân Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Quang Mẫn

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026



GIÁM ĐỐC
LYU ZHI MING

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐỒ THỊ

Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Hà Nội

Tel: 04.37346848 Fax :04.37346838

Báo cáo tài chính

Quý IV - Năm 2025

Mẫu số B02 - DN (Ban hành kèm theo
thông tư số 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV/2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII-1	91.486.378.104	57.643.452.726	248.703.605.199	347.696.310.918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII-2	-	183.326.895	5.649.416	183.326.895
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		91.486.378.104	57.460.125.831	248.697.955.783	347.512.984.023
4. Giá vốn hàng bán	11	VII-3	92.199.520.792	52.900.869.615	235.723.733.767	328.395.617.463
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(7)13.142.688)	4.559.256.216	12.974.222.016	19.117.366.560
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII-4	(245.683.605)	665.228.267	965.633.803	3.405.939.016
7. Chi phí tài chính	22	VII-5	(973.826.425)	276.017.894	2.372.885.380	3.233.886.274
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(43.881.452)	373.038.018	1.028.403.804	1.385.815.392
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII-8	1.830.319.518	2.539.370.063	7.018.620.460	11.918.716.521
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII-8	12.769.636.647	2.146.803.815	19.763.717.642	14.097.821.670
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		(14.584.956.033)	262.292.711	(15.215.367.663)	(6.727.118.889)
12. Thu nhập khác	31	VII-6	4.435.506	33.903.036	11.501.359	258.693.746
13. Chi phí khác	32	VII-7	824.019.362	319.776.276	2.144.867.054	1.408.305.968
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(819.583.856)	(285.873.240)	(2.133.365.695)	(1.149.612.222)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(15.404.539.889)	(23.580.529)	(17.348.733.358)	(7.876.731.111)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII-10	-	-	69.850.722	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII-11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(15.404.539.889)	(23.580.529)	(17.418.584.080)	(7.876.731.111)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Xuân Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Quang Mẫn

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026



GIÁM ĐỐC

LYU ZHI MING

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÓ THỊ

Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Hà Nội

Tel: 04.37346848 Fax: 04.37346838

Báo cáo tài chính

Quý IV - Năm 2025

Mẫu số B03 - DN (Ban hành kèm theo
thông tư số 200 ngày 22 tháng 12 năm
2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Quý IV/2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Kỳ này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		87.770.143.426	64.741.929.769	269.332.892.105	355.933.748.943
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(84.876.140.230)	(53.313.357.724)	(268.019.840.535)	(367.722.038.566)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.034.249.403)	(1.963.156.897)	(8.082.601.874)	(9.219.146.573)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(493.151)	-	(5.616.439)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.988.723.275	1.000.010	20.472.340.151	21.282.834.010
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.975.788.554)	(2.735.982.760)	(10.977.539.199)	(6.680.173.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.872.688.514	6.729.939.247	2.725.250.648	(6.410.391.692)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-	-	(1.376.920.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	1.850.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.000.000.000)	-	(10.062.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	5.000.000.000	20.208.021.918
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.469.980	59.619.297	158.999.623	1.351.486.031

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ này năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Kỳ này (Năm nay)	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Kỳ này (Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.469.980	1.059.619.297	5.158.999.623	11.970.587.949
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã p	32		-	-	(20.026.950)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-	5.000.000.000	9.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.000.000.000)	(600.000.000)	(5.000.000.000)	(9.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	(59.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.000.000.000)	(600.000.000)	(20.026.950)	(59.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 23+30+40)	50		6.881.158.494	7.189.558.544	7.864.223.321	5.500.346.257
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.886.214.918	1.712.487.523	8.902.326.168	3.400.359.103
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		146.483	280.101	970.406	1.620.808
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		16.767.519.895	8.902.326.168	16.767.519.895	8.902.326.168

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Xuân Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Quang Mẫn

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026



GIÁM ĐỐC
LÝU ZHI MING

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh Khí hóa lỏng và các Dịch vụ liên quan

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh khí hóa lỏng, tư vấn thiết kế xây lắp các công trình ngành gas, các dịch vụ liên quan

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ Kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Theo chuẩn mực

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Theo chuẩn mực

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo qui định hiện hành

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Theo qui định hiện hành

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo qui định hiện hành

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền	-	-
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên	-	-
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo qui định hiện hành	-	-
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Theo qui định hiện hành	-	-
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.	-	-
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: theo qui định hiện hành	-	-
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo qui định hiện hành	-	-
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: theo qui định hiện hành	-	-
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo qui định hiện hành	-	-
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo qui định hiện hành	-	-
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo qui định hiện hành	-	-
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo qui định hiện hành	-	-
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: theo qui định hiện hành	-	-
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: theo qui định hiện hành	-	-
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: theo qui định hiện hành	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.	-	-
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo qui định hiện hành	-	-
- Doanh thu bán hàng;	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính;	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.	-	-
- Thu nhập khác	-	-
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: theo qui định hiện hành	-	-
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: theo qui định hiện hành	-	-
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo qui định hiện hành	-	-
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo qui định hiện hành	-	-
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo qui định hiện hành	-	-
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo qui định hiện hành	-	-
V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		

31/12/2025

01/01/2025

	VND	VND
1. Tiền	-	-
- Tiền mặt	128.365.148	272.983.041
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.639.154.747	8.629.343.127
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
Cộng	16.767.519.895	8.902.326.168
2. Các khoản đầu tư tài chính	-	-
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-
+ Về số lượng	-	-
+ Về giá trị	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	63.706.274	7.062.000.000
b1) Ngắn hạn	63.706.274	7.062.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	63.706.274	7.062.000.000
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
b2) Dài hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
Cộng	63.706.274	7.062.000.000
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	60.013.536.231	83.948.803.054
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	34.494.572.921	53.277.155.938
+ Công ty TNHH BEST PACIFIC Việt Nam	25.060.174.782	44.258.233.150
+ Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	4.006.942.801	4.006.942.801
+ Công ty TNHH Đầu Tư Dịch Vụ Thương Mại Thành Thắng	1.422.188.658	1.183.187.838
+ Công ty TNHH Công nghiệp SAB (Việt Nam)	925.011.169	743.901.922
+ Công ty cổ phần gạch Granit Nam Định	3.080.255.511	3.084.890.227
- Các khoản phải thu khách hàng khác	25.518.963.310	30.671.647.116
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.906.667.063	8.281.114.806
Cộng	66.920.203.294	92.229.917.860
4. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn	17.081.042.144	27.528.222.693
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	1.730.773.563	135.750.874
- Cho mượn;	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-
- Phải thu khác.	15.350.268.581	27.392.471.819
+ Phải thu nội bộ khác	-	-
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
+ Lãi dự thu	-	299.919.708
+ Phải thu khác	15.350.268.581	27.092.552.111

b) Dài hạn	282.825.965	33.722.676.770
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	143.150.000	146.400.000
- Cho mượn;	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-
- Phải thu khác.	139.675.965	33.576.276.770
+ Phải thu nội bộ khác	-	-
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
+ Phải thu khác	139.675.965	6.203.847.435
Cộng	17.363.868.109	61.250.899.463
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
a) Tiền;	-	-
b) Hàng tồn kho;	-	-
c) TSCĐ;	-	-
d) Tài sản khác.	-	-
6. Nợ xấu	-	-
7. Hàng tồn kho:	10.631.685.598	14.324.076.849
- Hàng đang đi trên đường;	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	8.256.475.924	8.384.101.102
- Công cụ, dụng cụ;	395.000	865.500
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	6.966.689.080	2.947.333.819
- Thành phẩm;	-	-
- Hàng hóa;	2.266.620.367	4.217.260.096
- Hàng gửi bán;	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	(6.858.494.773)	(1.225.483.668)
Cộng	10.631.685.598	14.324.076.849
8. Tài sản dở dang dài hạn	-	-
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
Cộng	-	-
b, Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Mua sắm	-	-
- XD CB	711.478.704	1.079.877.554
Trong đó: Chi tiết các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB:	711.478.704	1.079.877.554
+ Trạm cấp gas cho nhà máy LDR Long An	-	1.079.877.554
+ Trạm cấp gas cho nhà máy Cayi	-	-
+ Trạm cấp gas cho nhà máy Xiongtai	711.478.704	-
- Sửa chữa	-	-
Cộng	711.478.704	1.079.877.554
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu riêng đi kèm)	-	-
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu riêng đi kèm)	-	-
11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Có biểu riêng đi kèm)	-	-
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Có biểu riêng đi kèm)	-	-

13. Chi phí trả trước	-	-
a) Ngắn hạn	607.495.897	365.787.609
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	-
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác;	607.495.897	365.787.609
b) Dài hạn	51.257.653.928	52.913.274.050
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác	51.257.653.928	52.913.274.050
Cộng	51.865.149.825	53.279.061.659
14. Tài sản khác	-	-
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-
15. Vay và nợ thuê tài chính	-	-
16. Phải trả người bán	-	-
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	58.003.074.017	79.533.692.672
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	50.027.516.890	67.431.794.750
+ Công ty TNHH Khí hóa lỏng Thăng Long	19.067.473.717	27.781.171.268
+ Công ty TNHH Gas Venus	30.718.350.104	-
+ Công ty TNHH dầu khí Đài Hải	-	29.670.222.931
+ Công ty TNHH Vận tải ô tô Nội Thương Bắc	241.693.069	4.988.860.089
- Người mua trả tiền trước	4.245.334.048	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.730.223.079	12.101.897.922
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-
Cộng	58.003.074.017	79.533.692.672
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Có biểu riêng kèm theo)	-	-
18. Chi phí phải trả	-	-
a) Ngắn hạn:	1.101.084.433	7.323.001.391
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	-	-
- Các khoản trích trước khác;	1.101.084.433	7.323.001.391
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	1.101.084.433	7.323.001.391
19. Phải trả khác	5.052.692.867	5.146.197.577
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	27.292.350	29.866.794
- Bảo hiểm xã hội;	5.223.820	1.798.127
- Bảo hiểm y tế;	-	-

- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	141.032
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	571.453.147	610.453.147
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	993.055.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.167.794.443	3.215.410.574
- Các khoản phải thu khác.	-	-
Cộng	4.771.763.760	4.850.724.874
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	280.929.107	295.472.703
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	280.929.107	295.472.703
20. Doanh thu chưa thực hiện	-	-
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	104.087.163	93.842.912
Cộng	104.087.163	93.842.912
b) Dài hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	-	-
21. Trái phiếu phát hành	-	-
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
23. Dự phòng phải trả	-	-
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	112.391.192	-
- Dự phòng tái cơ cấu,	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	112.391.192	-
b) Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.617.546	30.617.546
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	30.617.546	30.617.546
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	-	-
25. Vốn chủ sở hữu	-	-
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu riêng đi kèm)	-	-
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	2.596.615.372	2.596.615.372
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	337.031.314	337.031.314
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	-	-
	-	-
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	-
	-	-
27. Chênh lệch tỷ giá	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	-	-
	-	-
28. Nguồn kinh phí	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
	-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	-	-
a) Tài sản thuê ngoài:	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ:	-	-
c) Ngoại tệ các loại:	-	-
d) Vàng tiền tệ:	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-
30. Các thông tin khác	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	-	-
- Doanh thu bán hàng hóa;	89.734.106.455	54.768.806.473
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	69.000.000	2.874.646.253
- Doanh thu xây lắp;	1.683.271.649	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	91.486.378.104	57.643.452.726
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	183.326.895
Trong đó:	-	-
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	183.326.895
- Hàng bán bị trả lại;	-	-
3. Giá vốn hàng bán	-	-
- Giá vốn hàng bán;	85.517.047.418	50.785.688.540

- Giá vốn thành phẩm ;	-	-
- Giá vốn xây lắp ;	1.049.462.269	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	-	2.115.181.075
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	5.633.011.105	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	92.199.520.792	52.900.869.615
4. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(245.830.088)	624.029.780
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	146.483	41.198.487
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	(245.683.605)	665.228.267
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	(143.881.452)	373.038.018
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(709.615.355)	592.030.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	(120.329.618)	(689.050.124)
- Chi phí tài chính khác.	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	(973.826.425)	276.017.894
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	4.435.506	33.903.036
Cộng	4.435.506	33.903.036
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	93.144.969	-
- Các khoản khác.	730.874.393	319.776.276
Cộng	824.019.362	319.776.276
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	10.404.348.364	1.625.633.898
+ Tiền lương	1.635.806.423	890.670.104
+ Chi phí thuê văn phòng	328.335.389	319.148.357
+ Chi phí Phân bổ	110.522.144	559.996.370
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	8.329.684.408	(144.180.933)
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.365.288.283	521.169.917
Cộng	12.769.636.647	2.146.803.815
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	1.520.136.960	2.128.357.505
+ Tiền lương	1.066.703.341	1.060.964.633
+ Chi phí thuê văn phòng	-	12.000.000
+ Chi phí khấu hao	382.436.963	468.581.677
+ CP Vận chuyển	70.996.656	586.811.195

- Các khoản chi phí bán hàng khác.	310.182.558	411.012.558
Cộng	1.830.319.518	2.539.370.063
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1.278.882.347	11.458.299
- Chi phí nhân công;	2.922.178.456	1.515.847.603
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	492.959.107	493.080.159
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	13.581.031.874	3.565.107.126
Cộng	18.275.051.784	5.585.493.187
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	-	-
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	-	-
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	-	-
IX. Những thông tin khác	-	-

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Xuân Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Quang Mẫn

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
LYU ZHI MING

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình
Quý IV/2025

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	-	222.458.772	3.060.465.455	56.450.000	-	25.013.352.371	28.352.726.598
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	203.862.627	203.862.627
- Đầu tư XDCB hoàn thành							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BDS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán						249.238.530	249.238.530
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	-	222.458.772	3.060.465.455	56.450.000	-	24.967.976.468	28.307.350.695
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	-	222.458.772	1.805.511.515	56.450.000	-	18.281.082.943	20.365.503.230
- Khấu hao trong kỳ			95.645.303	-	-	404.386.871	500.032.174
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BDS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán						249.238.530	249.238.530
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	-	222.458.772	1.901.156.818	56.450.000	-	18.436.231.284	20.616.296.874
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	1.254.953.940	-	-	6.732.269.428	7.987.223.368
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	1.159.308.637	-	-	6.531.745.184	7.691.053.821

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình
Quý IV/2025

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	907.278.913			70.000.000	431.480.000		1.408.758.913
- Mua trong kỳ					175.462.000		175.462.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	907.278.913	-	-	70.000.000	606.942.000	-	1.584.220.913
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	227.660.747	-	-	70.000.000	435.347.711	-	733.008.458
- Khấu hao trong kỳ	6.103.741				8.773.100		14.876.841
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	233.764.488	-	-	70.000.000	444.120.811	-	747.885.299
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ	679.618.166	-	-	-	(3.867.711)	-	675.750.455
- Tại ngày cuối kỳ	673.514.425	-	-	-	162.821.189	-	836.335.614

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Quý IV2025

a) Phải nộp

STT	Các chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	Thuế GTGT hàng hóa	12.075.636	55.397.535	57.471.905	14.150.006
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.302.101	8.302.101	-
3	Thuế nhập khẩu VTTB	-	167.776	167.776	-
4	Thuế TNDN	-	-	-	-
5	Thuế TNCN	62.369.180	43.410.695	39.902.183	58.860.668
6	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
7	Thuế khác	-	471.302.720	471.302.720	-
	Cộng	74.444.816	578.580.827	577.146.685	73.010.674

25. Vốn chủ sở hữu

Quý IV/2025

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng		
A	1	2	4	6	7	8	9	10		
Số dư đầu năm trước	188.700.000.000	15.480.000.000	-	-	2.596.615.372	337.031.314	(32.795.063.346)	174.318.583.340		
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước (PP lợi nhuận)										
- Lỗ trong năm trước				-			(7.876.731.111)	(7.876.731.111)		
- Thù lao HĐQT										
- Giảm khác										
Số dư đầu năm nay	188.700.000.000	15.480.000.000	-	-	2.596.615.372	337.031.314	(40.671.794.457)	166.441.852.229		
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay							-			
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay (PP lợi nhuận)										
- Lỗ trong năm nay				-			(17.418.584.080)	(17.418.584.080)		
- Thù lao HĐQT							-			
- Giảm khác										
Số dư cuối năm nay	188.700.000.000	15.480.000.000	-	-	2.596.615.372	337.031.314	(58.090.378.537)	149.023.268.149		

2. The second section focuses on the role of communication in the organization. It highlights the importance of clear and concise communication channels, both internally and externally. The text suggests implementing regular meetings and reports to keep all stakeholders informed and engaged. It also discusses the benefits of using collaborative tools and platforms to facilitate teamwork and information sharing.

3. The third part of the document addresses the issue of risk management. It identifies potential risks and provides strategies to mitigate them. The text emphasizes the need for a proactive approach to risk assessment and the implementation of contingency plans. It also mentions the importance of staying updated on industry trends and regulations to anticipate and respond to changes effectively.

4. The final section discusses the importance of continuous improvement and innovation. It encourages the organization to regularly evaluate its processes and seek ways to optimize them. The text suggests implementing a feedback loop where employees can provide input on areas for improvement. It also mentions the importance of investing in research and development to stay competitive in the market.